

BẢNG TÍNH CHI TIẾT DỰ TOÁN KHAI THÁC GỖ, CỬI RỪNG TRỒNG
Khai thác rừng trồng sản xuất thuộc Dự án 661 trồng các năm 2002, 2006
- Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Hóa Đakrông

(Kèm theo Tờ trình số: **1027** /TTr-STC ngày **31** / **3** /2023 của Sở Tài chính)

Địa điểm khai thác và các loại sản phẩm/ chi phí	Tổng sản lượng cây đứng (m ³)	Gỗ GD (m ³) Gỗ NL+Củi: Quy tán	Giá bán (cả vỏ)	Chi phí khai thác gỗ/củi		Chi phí vận xuất, vận chuyển		Giá trị còn lại sau khi trừ chi phí
				Đơn giá GD: đ/m ³	Thành tiền (đồng)	Đơn giá GD: đ/m ³	Thành tiền (đồng)	
Tổng			7.995.108.150		1.419.078.949		1.488.227.143	5.087.802.057
1. Tiểu khu 675, xã Tân Thành			6.258.945.980		1.120.148.673		1.246.892.620	3.891.904.687
Gỗ Gia dụng (Thông)	2.830,301	2.830,30	2.886.907.020	116,629	330.095.786	164.990	466.972.041	2.089.839.193
Gỗ nguyên liệu								
+ Thông	2.506,86	2.005,49	2.005.486.400	145,787	292.372.883	206,238	413.607.103	1.299.506.414
+ Trầu	1.026,41	821,13	697.957.440	145,787	119.709.160	206,238	169.347.302	408.900.978
+ Sao đen	0,54	0,43	364.480	145,787	62.513	206,238	88.435	213.532
Củi (Thông, Trầu, Sao đen)	1.363,74	954,62	668.230.640	395,875	377.908.331	206,238	196.877.739	93.444.570
2. Ngoài Tiểu khu, xã Tân Liên			1.736.162.170		298.930.276		241.334.523	1.195.897.371
Gỗ Gia dụng								
+ Thông	938,45	938,45	957.214.920	116,629	109.450.221	119,661	112.295.800	735.468.899
+ Keo	26,09	26,09	29.477.180	116,629	3.042.390	119,661	3.121.488	23.313.302
Gỗ nguyên liệu								
+ Thông	601,11	480,89	480.889.600	145,787	70.107.221	149,577	71.929.928	338.852.451
+ Trầu	78,46	62,77	53.352.800	145,787	9.150.728	149,577	9.388.637	34.813.435

Địa điểm khai thác và các loại sản phẩm/ chi phí	Tổng sản lượng	Gỗ GD (m ³) Gỗ NL+Củi: Quy tán	Giá bán (cả vỏ)	Chi phí khai thác gỗ/củi		Chi phí vận xuất, vận chuyển		Giá trị còn lại sau khi trừ chi phí
				Đơn giá	Thành	Đơn giá	Thành	
	cây	Gỗ GD: 1m ³ = 1 tấn	Gỗ GD Keo: 1.130.000đ/m ³ Gỗ Thông GD: 1.020.000đ/m ³ Gỗ NL Keo và các loại khác: 850.000đ/tấn Gỗ NL Thông: 1.000.000đ/tấn Củi các loại: 700.000 đ/tấn	GD: đ/m ³	tiền	GD: đ/m ³	tiền	
	đứng	Gỗ NL: 1m ³ = 0,8 tấn			(đồng)	NL+Củi: đ/tấn	(đồng)	
	(m ³)	Củi: 1m ³ = 0,7 tấn						
+ Keo	54,26	43,41	36.899.520	145.787	6.328.768	149.577	6.493.308	24.077.444
Củi (Thông, Trẩu, Keo)	363,94	254,75	178.328.150	395.875	100.850.948	149.577	38.105.363	39.371.839
Chi phí luống phát thực bì phục vụ khai thác (Cự ly đi làm <1.000m; Phát trắng)				Diện tích luống phát (ha)	Định mức (c/ha)	Số lượng công	Đơn giá nhân công (đ)	Chi phí luống phát (đ)
Tiểu khu 675, xã Tân Thành								44.697.193
Ngoài Tiểu khu, xã Tân Liên								26.829.512
				10,4	17,27		149.945	
				4,0	29,94		149.945	17.867.681